

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2012
tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỶ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP, ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 66/TTr-UBND, ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2012; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2012 tỉnh Phú Yên như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.628.026 triệu đồng (Một nghìn sáu trăm hai mươi tám tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu đồng).

2. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 6.063.803 triệu đồng (Sáu nghìn không trăm sáu mươi ba tỷ, tám trăm lẻ ba triệu đồng).

3. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương: 5.912.523 triệu đồng (Năm nghìn chín trăm mười hai tỷ, năm trăm hai mươi ba triệu đồng)

4. Kết dư ngân sách địa phương: 151.280 triệu đồng (Một trăm năm mươi một tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng)

(Kèm theo các phụ lục số 01, 02 và 03)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được HĐND tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND; các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục số 1

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Trung ương giao	HDND giao		QT/DT TW giao	QT/DT HDND
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.350.000	1.700.000	1.628.026	120,59	95,77
I	Thu trong cân đối ngân sách	1.350.000	1.462.350	1.247.418	92,40	85,30
1	Thu nội địa	1.330.000	1.432.350	1.228.784	92,39	85,79
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	20.000	30.000	16.429	82,15	54,76
3	Thu viện trợ			2.205		
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS		237.650	380.608		160,15
B	Thu ngân sách địa phương được hưởng	3.338.649	3.710.340	6.063.803	181,62	163,43
I	Thu ngân sách trên địa bàn	1.320.660	1.662.351	1.603.022	121,38	96,43
1	Thu trong cân đối ngân sách	1.320.660	1.424.701	1.222.415	92,56	85,80
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	319.760	423.801	381.798		90,09
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.000.900	1.000.900	840.617		83,99
2	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS		237.650	380.607		160,15
II	Thu viện trợ			2.205		
III	Thu kết dư ngân sách			355.379		
IV	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			958.275		
V	Thu huy động theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN		30.000	60.000		
VI	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.017.989	2.017.989	3.084.922	152,87	152,87
1	Bổ sung cân đối	1.377.049	1.377.049	1.820.402	132,20	132,20
2	Bổ sung có mục tiêu	640.940	640.940	1.264.520	197,29	197,29
	- Vốn XDCB ngoài nước	120.000	120.000	216.072	180,06	180,06
C	Chi ngân sách địa phương	3.338.649	3.710.340	5.912.523	177,09	159,35
I	Chi trong cân đối NS	3.338.649	3.472.690	5.537.585	165,86	159,46
1	Chi đầu tư phát triển	681.041	788.441	1.430.560	210,05	181,44
	<i>Trong đó: - Chi trả nợ gốc và lãi vay</i>		137.475	104.480		76,00
2	Chi thường xuyên	2.575.678	2.582.949	3.119.916	121,13	120,79
3	Chi sự nghiệp CTMTQG					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			930.932		
6	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		19.370			
7	Dự phòng	80.930	80.930			
8	Chi nộp ngân sách cấp trên			55.177		
II	Các khoản để lại chi quản lý qua NS		237.650	374.938		157,77
D	Kết dư ngân sách: (B - C)			151.280		
	Trong đó:					
I	Kết dư ngân sách tỉnh			311		
II	Kết dư ngân sách huyện			105.602		
III	Kết dư ngân sách xã			45.367		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Số quyết toán
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+B)	1.628.026
A. Thu trong cân đối ngân sách	1.247.418
I. Tổng thu nội địa	1.228.784
1. Thu từ DNNN Trung ương	141.640
2. Thu từ DNNN địa phương	158.313
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	64.659
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	329.910
5. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	196
6. Thuế thu nhập cá nhân	65.316
7. Thu lệ phí trước bạ	46.039
8. Thuế bảo vệ môi trường	134.840
9. Thu phí và lệ phí	17.371
10. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.561
11. Thu thuế chuyển quyền sử dụng đất	1
12. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	13.118
13. Thu tiền sử dụng đất	96.857
14. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	10.516
15. Thu cố định tại xã	34.566
16. Thu khác ngân sách	110.881
II. Thu thuế xuất nhập khẩu	16.429
III. Thu viện trợ	2.205
B. Các khoản thu để lại quản lý chi qua ngân sách	380.608

Phụ lục số 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số quyết toán
Tổng chi ngân sách địa phương	5.912.523
I. Chi ngân sách địa phương trong cân đối	5.537.585
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.324.080
2. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư	104.480
3. Chi hỗ trợ doanh nghiệp	2.000
4. Chi trợ cước, trợ giá	4.316
5. Chi sự nghiệp kinh tế	254.322
6. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.302.077
7. Chi sự nghiệp y tế	233.132
8. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	36.860
9. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	12.123
10. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	9.218
11. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	12.797
12. Chi sự nghiệp môi trường	23.971
13. Chi đảm bảo xã hội	291.472
14. Chi quản lý hành chính	678.385
15. Chi thường xuyên khác	1.573
16. Chi an ninh quốc phòng	93.338
17. Chi khác ngân sách	69.333
18. Chi chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	96.999
18. Chi chuyển nguồn	930.932
19. Chi lập quỹ dự trữ tài chính	1.000
20. Chi nộp lên ngân sách cấp trên	55.177
II. Chi từ khoản thu để lại quản lý qua KBNN	374.938